

Số: **3881** /QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày **30** tháng **9** năm **2020**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh phụ lục Quyết định số 5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư 111/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 29/06/2019 về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trong tình hình mới cho chi đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên của Thủ tướng Chính Phủ;

Căn cứ văn bản số 3883/VPCP-QHQT ngày 18/5/2020 của Văn phòng Chính phủ về triển khai dự án “Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau”;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Dự án “Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau - KGCM” sử dụng vốn ODA của chính phủ Đức;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp tại công văn số 1252/DALN-TVXDDA ngày 24/8/2020 về phê duyệt điều chỉnh phụ lục văn kiện Dự án “Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau” sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh phụ lục Quyết định số 5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Dự án “Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau - KGCM” (phụ lục kèm theo).

Các nội dung khác của Quyết định số 5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không thay đổi.

Điều 2. Chủ dự án (Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp) chịu trách nhiệm điều chỉnh kế hoạch tổng thể toàn dự án trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Tổ chức cán bộ, Tài chính, Kế hoạch; Tổng cục trưởng các Tổng cục: Lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản, Phòng chống thiên tai; Cục trưởng Cục Quản lý và xây dựng công trình; Trưởng ban Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c)
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Sở NN và PTNT các tỉnh: Kiên Giang, Cà Mau;
- Lưu: VT, HTQT (pnm 30).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Phụ lục I:
BIỂU TỔNG HỢP TỔNG VỐN THEO ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
 (Kèm theo Quyết định số **3881** /QĐ-BNN-HTQT ngày **30** tháng **9** năm **2020**
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TT	Nội dung	Tổng vốn dự án						Ghi chú
		EURO			Triệu VND			
		Tổng cộng	ODA	Đối ứng	Tổng cộng	ODA	Đối ứng	
	A	1 = 2 + 3	2	3	4 = 5+6	5	6	7
	TỔNG CỘNG	24.000.000	18.000.000	6.000.000	596.040	447.030	149.010	Phụ lục II
I	Trung ương	5.400.000	4.000.000	1.400.000	134.109	99.340	34.769	Phụ lục III
II	Địa phương	18.600.000	14.000.000	4.600.000	461.931	347.690	114.241	
1	Kiên Giang	9.300.000	7.000.000	2.300.000	230.966	173.845	57.121	Phụ lục IV
2	Cà Mau	9.300.000	7.000.000	2.300.000	230.966	173.845	57.121	Phụ lục V

(Tỷ giá tạm tính ngày 8/5/2017 của Ngân hàng Vietcombank 1EUR = 24,835 VND)

th

Phụ lục II:
BIỂU TỔNG HỢP TỔNG VỐN THEO HỢP PHẦN
 (Kèm theo Quyết định số **3884** /QĐ-BNN-HTQT ngày **30** tháng **9** năm **2020**
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TT	Nội dung	EURO				Triệu đồng			
		Tổng	TW	Cà Mau	Kiên Giang	Tổng	TW	Cà Mau	Kiên Giang
	TỔNG CỘNG	24.000.000	5.400.000	9.300.000	9.300.000	596.040	134.109	230.966	230.966
1	Hợp phần 1: Phục hồi đê biển	11.380.000	-	6.780.000	4.600.000	282.622	-	168.381	114.241
	Công trình bảo vệ ven biển (củng cố, nâng cấp đê, cống và chống xói lở...)	11.380.000	-	6.780.000	4.600.000	282.622	-	168.381	114.241
2	Hợp phần 2: Phục hồi và phát triển rừng	4.950.000	220.000	1.430.000	3.300.000	122.933	5.464	35.514	81.956
	Các hoạt động đầu tư lâm sinh (trồng mới rừng ngập mặn, khoanh nuôi tái sinh, trồng cây phân tán, khoán bảo vệ rừng, Mô hình trồng rừng trên đất xói lở...)	4.400.000	-	1.320.000	3.080.000	109.274	-	32.782	76.492
	Quy hoạch phân vùng ven biển (phân định gianh giới, mốc, qui hoạch sử dụng đất, giao đất, cập nhật thông tin hiện trạng rừng...)	550.000	220.000	110.000	220.000	13.659	5.464	2.732	5.464
3	Hợp phần 3: Phát triển sinh kế	1.132.000	670.000	352.000	110.000	28.113	16.639	8.742	2.732
	Xây dựng mô hình sinh kế cộng đồng thôn ấp gắn liền với rừng ngập mặn (Nông, lâm, thủy sản và mô hình kết hợp...)	1.132.000	670.000	352.000	110.000	28.113	16.639	8.742	2.732
4	Hợp phần 4: Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực	240.000	140.000	55.000	45.000	5.960	3.477	1.366	1.118
	Tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực...	240.000	140.000	55.000	45.000	5.960	3.477	1.366	1.118
5	Hợp phần 5: Giám sát đánh giá	550.000	330.000	110.000	110.000	13.659	8.196	2.732	2.732
	Giám sát và đánh giá (kiểm toán báo cáo tài chính và XD CB, phúc kiểm rừng trồng...)	550.000	330.000	110.000	110.000	13.659	8.196	2.732	2.732
6	Hợp phần 6: Quản lý dự án	4.623.000	3.385.000	338.000	900.000	114.812	84.066	8.394	22.352
	Chi phí quản lý dự án	2.423.000	1.185.000	338.000	900.000	60.175	29.429	8.394	22.352
	Thuê xe Ô tô 2 cầu 7 chỗ - 01 chiếc/ tỉnh	195.000	-	70.000	125.000	4.843	-	1.738	3.104
	Thiết bị còn lại là máy tính, máy in, xe máy, cano, thuyền; các thiết bị quản lý khác công cụ, dụng cụ	173.000	100.000	33.000	40.000	4.296	2.484	820	993
	Chi vận hành, nhân sự, quản lý khác	2.055.000	1.085.000	235.000	735.000	51.036	26.946	5.836	18.254
	Dịch vụ tư vấn	2.200.000	2.200.000	-	-	54.637	54.637	-	-
7	Dự phòng phát sinh, trượt giá và thuế	1.125.000	655.000	235.000	235.000	27.939	16.267	5.836	5.836

thn

Phụ lục III:

TỔNG VỐN THEO HỢP PHẦN BAN QUẢN LÝ TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số **3881** /QĐ-BNN-HTQT ngày **30** tháng **9** năm **2020**
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung	EURO			Triệu đồng		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ODA	NSTU'		ODA	NSTU'
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG CỘNG	5.400.000	4.000.000	1.400.000	134.109	99.340	34.769
I	TRUNG ƯƠNG: BAN QUẢN LÝ TRUNG ƯƠNG	5.400.000	4.000.000	1.400.000	134.109	99.340	34.769
1	Phục hồi và phát triển rừng	220.000	200.000	20.000	5.464	4.967	497
	<i>Quy hoạch phân vùng ven biển</i>	220.000	200.000	20.000	5.464	4.967	497
2	Phát triển sinh kế	670.000	650.000	20.000	16.640	16.143	497
	<i>Xây dựng mô hình sinh kế cộng đồng thôn ấp gắn liền với rừng ngập mặn (nông, lâm, thủy sản và mô hình kết hợp...)</i>	670.000	650.000	20.000	16.640	16.143	497
3	Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực	140.000	0	140.000	3.477		3.477
	<i>Tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực...</i>	140.000	0	140.000	3.477		3.477
4	Giám sát đánh giá	330.000	300.000	30.000	8.196	7.451	745
	<i>Giám sát và đánh giá (kiểm toán báo cáo tài chính và XDDB, phúc kiểm rừng trồng...)</i>	330.000	300.000	30.000	8.196	7.451	745
5	Quản lý dự án	3.385.000	2.200.000	1.185.000	84.067	54.637	29.430
5.1	Chi phí quản lý dự án	1.185.000	0	1.185.000	29.430	0	29.430
	<i>Thiết bị, máy tính, máy in, xe máy, ca no, thuyền và các thiết bị quản lý khác, công cụ, dụng cụ</i>	100.000	0	100.000	2.484		2.484
	<i>Chi vận hành, nhân sự, quản lý khác</i>	1.085.000	0	1.085.000	26.946	0	26.946
5.2	Chi phí tư vấn	2.200.000	2.200.000	0	54.637	54.637	0
6	Dự phòng phát sinh, trượt giá và thuế	655.000	650.000	5.000	16.266	16.143	123

thc

Phụ lục IV:
TỔNG VỐN THEO HỢP PHẦN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH KIÊN GIANG
 (Kèm theo Quyết định số **3881** /QĐ-BNN-HTQT ngày **30** tháng **9** năm **2020**
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Nội dung	EURO			Triệu đồng		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ODA	NS địa phương		ODA	NS địa phương
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG CỘNG	9.300.000	7.000.000	2.300.000	230.966	173.845	57.121
	ĐỊA PHƯƠNG: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH KIÊN GIANG	9.300.000	7.000.000	2.300.000	230.966	173.845	57.121
1	Phục hồi đê biển	4.600.000	3.600.000	1.000.000	114.234	89.399	24.835
	<i>Công trình bảo vệ ven biển (củng cố, nâng cấp đê, cống và chống xói lở...)</i>	4.600.000	3.600.000	1.000.000	114.234	89.399	24.835
2	Phục hồi và phát triển rừng	3.300.000	3.000.000	300.000	81.956	74.505	7.451
	<i>Các hoạt động đầu tư lâm sinh (trồng mới rừng ngập mặn, khoanh nuôi tái sinh, trồng cây phân tán, khoán bảo vệ rừng, Mô hình trồng rừng trên đất xói lở...)</i>	3.080.000	2.800.000	280.000	76.492	69.538	6.954
	<i>Quy hoạch phân vùng ven biển (phân định gianh giới, mốc, qui hoạch sử dụng đất, giao đất, cập nhật thông tin hiện trạng rừng...)</i>	220.000	200.000	20.000	5.464	4.967	497
3	Phát triển sinh kế	110.000	100.000	10.000	2.732	2.484	248
	<i>Xây dựng mô hình sinh kế cộng đồng thôn ấp gắn liền với rừng ngập mặn (Nông, lâm, thủy sản và mô hình kết hợp...)</i>	110.000	100.000	10.000	2.732	2.484	248
4	Đào tạo, tập huấn , nâng cao năng lực	45.000	0	45.000	1.118		1.118
	<i>Tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực...</i>	45.000	0	45.000	1.118		1.117
5	Giám sát đánh giá	110.000	100.000	10.000	2.732	2.484	248
	<i>Giám sát và đánh giá (kiểm toán báo cáo tài chính và XDCB, phúc kiểm rừng trồng...)</i>	110.000	100.000	10.000	2.732	2.484	248
6	Quản lý dự án	900.000	0	900.000	22.354		22.354

thm

TT	Nội dung	EURO			Triệu đồng		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ODA	NS địa phương		ODA	NS địa phương
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	Trong đó thuê xe ô tô 2 cầu 7 chỗ	125.000	0	125.000	3.105		3.105
	Thiết bị, máy tính, máy in, xe máy, ca no, thuyền và các thiết bị quản lý khác, công cụ, dụng cụ	40.000	0	40.000	995		995
	Chi vận hành, nhân sự, quản lý khác	735.000	0	735.000	18.254	0	18.254
7	Dịch vụ Tư vấn	0	0	0	0	0	-
8	Dự phòng phát sinh, trượt giá và thuế	235.000	200.000	35.000	5.840	4.973	867

thm

Phụ lục V:
TỔNG HỢP VỐN THEO HỢP PHẦN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH CÀ MAU
 (Kèm theo Quyết định số **3881** /QĐ-BNN-HTQT ngày **30** tháng **9** năm **2020**
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung	EURO			Triệu đồng		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ODA	NS địa phương		ODA	NS địa phương
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG CỘNG	9.300.000	7.000.000	2.300.000	230.966	173.845	57.121
	ĐỊA PHƯƠNG: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH CÀ MAU	9.300.000	7.000.000	2.300.000	230.966	173.845	57.121
1	Phục hồi đê biển	6.780.000	5.080.000	1.700.000	168.382	126.162	42.220
	Công trình bảo vệ ven biển (củng cố, nâng cấp đê, cống và chống xói lở...)	6.780.000	5.080.000	1.700.000	168.382	126.162	42.220
2	Phục hồi và phát triển rừng	1.430.000	1.300.000	130.000	35.514	32.286	3.228
	Các hoạt động đầu tư lâm sinh (trồng mới rừng ngập mặn, khoanh nuôi tái sinh, trồng cây phân tán, khoán bảo vệ rừng, mô hình trồng rừng trên đất xói lở...)	1.320.000	1.200.000	120.000	32.782	29.802	2.980
	Quy hoạch phân vùng ven biển (phân định gianh giới, mốc, qui hoạch sử dụng đất, giao đất, cập nhật thông tin hiện trạng rừng...)	110.000	100.000	10.000	2.732	2.484	248
3	Phát triển sinh kế	352.000	320.000	32.000	8.742	7.947	795
	Xây dựng mô hình sinh kế cộng đồng thôn ấp gắn liền với rừng ngập mặn (Nông, lâm, thủy sản và mô hình kết hợp...)	352.000	320.000	32.000	8.742	7.947	795
4	Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực	55.000	0	55.000	1.366		1.366
	Tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực...	55.000	0	55.000	1.366		1.366
5	Giám sát đánh giá	110.000	100.000	10.000	2.732	2.484	248

hm

TT	Nội dung	EURO			Triệu đồng		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ODA	NS địa phương		ODA	NS địa phương
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	<i>Giám sát và đánh giá (kiểm toán báo cáo tài chính và XD CB, phúc kiểm rừng trồng...)</i>	110.000	100.000	10.000	2.732	2.484	248
6	Quản lý dự án	338.000	0	338.000	8.395	0	8.395
	Trong đó thuê xe ô tô 2 cầu 7 chỗ	70.000	0	70.000	1.739		1.739
	Thiết bị, máy tính, máy in, xe máy, ca no, thuyền và các thiết bị quản lý khác, công cụ, dụng cụ	33.000	0	33.000	820		820
	Chi vận hành, nhân sự, quản lý khác	235.000	0	235.000	5.836	0	5.836
7	Dịch vụ Tư vấn	0	0	0	0	0	0
8	Dự phòng phát sinh, trượt giá và thuế	235.000	200.000	35.000	5.836	4.967	869

hm